

PRACTICE SPEAKING

1. **watch a movie (vp)** xem 1 bộ phim
2. **have a party (vp)** tổ chức tiệc
3. **go shopping (vp)** đi mua sắm
4. **sport center (np)** trung tâm thể thao
5. **Would you like to play badminton with me?**
(Bạn có muốn chơi cầu lông với tớ không?)
6. **Yes, I'd love to.** Có. (đồng ý)
7. **I would love to, but I can't.**
Tớ rất thích, nhưng tớ không thể. (từ chối lịch sự)
8. **Would you like to watch a movie?**
Bạn muốn xem 1 bộ phim không?
9. **Do you want to come to sport center?**

Bạn muốn đến trung tâm thể thao không?

Conversation

Matt: What are you doing on Saturday?

Lisa: I am having a barbecue.

Do you want to come?

Matt: Sorry, I can't. I'm watching a movie with Jack.

Lisa: What about Tuesday?

Matt: I'm free. Why?

Lisa: I'm having party. Do you want to come?

Math: Yes, I'd love to.